

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-PT

Ngày 21-6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 21 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn K;

Địa chỉ cư trú: Số 139, đường M, khóm 2, Phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Ánh T; địa chỉ cư trú: Số 72, đường N, khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22-02-2021). (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị C; (vắng mặt)

2. Bà Lâm Mỹ N; (có mặt)

3. Bà Lâm Mỹ T1; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Nguyễn Thanh D; địa chỉ cư trú: Số 18, Kênh A, khóm 6, Phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 30-10-2020). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N, bà Lâm Mỹ T1 - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 8 năm 2020 của nguyên đơn ông Lê Văn K và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Huỳnh Anh T đều trình bày:

Vào năm 2019, ông Lê Văn K có cho bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 1,3%/tháng, đóng lãi hàng tháng. Để đảm bảo cho khoản vay này, bà C, bà N và bà T1 thế chấp cho ông K 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 470, tờ bản đồ số 07 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11-4-2001 cho hộ ông Lâm M (theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 11-10-2019). Đến tháng 01-2020, bà C bị bệnh nên bà N và bà T1 có vay thêm của ông K số tiền 600.000.000 đồng, hai bên có ký phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 13-01-2020 và thỏa thuận bà N và bà T1 đóng lãi mỗi ngày là 2.000.000 đồng; tổng số tiền vay 02 lần là 1.200.000.000 đồng.

Sau đó, bà N, bà T1, bà C không có tiền góp như đã thỏa thuận nên có thương lượng lại với ông K cho đóng lãi mỗi tháng là 15.000.000 đồng trên số tiền vay 1.200.000.000 đồng, đồng thời xin gia hạn thời gian trả vốn thêm 06 tháng đến ngày 13-7-2020. Tuy nhiên, bà C, bà N và bà T1 không thực hiện theo thỏa thuận và cũng không thanh toán nợ gốc cũng như tiền lãi cho ông K.

Ông K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C, bà N và bà T1 có trách nhiệm trả tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi 1,25%/tháng từ ngày 13-01-2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản hòa giải ngày 19 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của các bị đơn bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 là ông Nguyễn Thanh D trình bày:

Vào tháng 02-2019, bà N vay của ông K số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, bà N đóng được 07 tháng với số tiền 42.000.000 đồng. Đến tháng 9-2019, bà N vay thêm của ông K số tiền 140.000.000 đồng, tổng số tiền bà N vay của ông K là 170.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, bà N đóng lãi được 02 tháng với số tiền 68.000.000 đồng; đến ngày 11-10-2019, bà C, bà N và bà T1 vay thêm 330.000.000 đồng nên tổng số nợ là 500.000.000 đồng, đóng lãi 2.000.000 đồng/ngày. Bà C, bà N và bà T1 đóng lãi được 39 ngày với số tiền là 78.000.000 đồng, sau đó ngưng không đóng lãi nữa. Khi bà C, bà N và bà T1 vay thêm 330.000.000 đồng thì các bà có thể chấp cho ông K 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 470, tờ bản đồ số 07, do Ủy ban nhân dân

huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11-4-2001 cho hộ ông Lâm M, hai bên có ký hợp đồng thế chấp tài sản ngày 11-10-2019.

Đến ngày 13-01-2020, bà N và bà T1 vay thêm 600.000.000 đồng nhưng ông K trừ tiền lãi chưa đóng 320.000.000 đồng (từ ngày ngưng đóng lãi là ngày thứ 40 đến ngày vay mới này) nên chỉ giao cho bà N và bà T1 số tiền là 280.000.000 đồng; như vậy cộng với số tiền 500.000.000 đồng trước đó thì số tiền thiếu ông K là 780.000.000 đồng, lúc này thoả thuận lãi suất 2.000.000 đồng/ngày, bà N và bà T1 đóng lãi được 19 ngày là 38.000.000 đồng. Khi bà N và bà T1 vay thêm số tiền 600.000.000 đồng có làm phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 13-01-2020, tất cả những lần bà N đóng lãi cho ông K đều không có biên nhận.

Nay bà C, bà N và bà T1 chỉ đồng ý trả cho ông K tiền gốc là 500.000.000 đồng; bà N và bà T1 chỉ đồng ý trả cho ông K nợ gốc là 280.000.000 đồng.

Tại Bản án số 02/2021/DS-ST ngày 19-01-2021, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K đối với các bị đơn bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1. Buộc bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn K số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19-01-2021 là 183.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 1.383.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi ba triệu đồng).*

2. *Ông Lê Văn K có nghĩa vụ trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 470, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00334/QSĐĐ ngày 11-4-2001 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Lâm M cho bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 khi bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 thanh toán hết số tiền cho ông Lê Văn K.*

3. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Đến ngày 03-02-2021, các bị đơn bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N, bà Lâm Mỹ T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn K tiền vốn 600.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi

suất 1,25%/tháng đối với số tiền 600.000.000 đồng kể từ ngày 11-10-2019 đến ngày 19-01-2021 là 112.500.000 đồng; ông K có nghĩa vụ trả lại cho bà C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 470, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00334/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 11-4-2001 cho hộ ông Lâm Văn M; bà N và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông K tiền vốn 495.600.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,25%/tháng đối với số tiền vốn 495.600.000 đồng kể từ ngày 11-10-2019 đến ngày 19-01-2021 là 74.340.000 đồng; ông K có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền lãi đã đóng là 80.600.000 đồng; mặt khác, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chuyển toàn bộ hồ sơ sang cơ quan cảnh sát điều tra để làm rõ hành vi của ông K cho vay vốn 600.000.000 đồng, đóng lãi 2.000.000 đồng/ngày là có dấu hiệu cho vay lãi nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của các bị đơn không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà C, bà N và bà T1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà C, bà N và bà T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Đối với khoản vay 600.000.000 đồng lần thứ nhất: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 11-10-2019 có chữ ký của ông K, bà C, bà N và bà T1 đã thể hiện vào ngày 11-10-2019, bà C, bà N và bà T1 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 470, tờ bản đồ số 07 được cấp năm 2001 thế chấp cho ông K để vay số tiền 600.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 13-8-2020 ở trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (BL 14-15), biên bản về việc không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được do Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên lập ngày 22-10-2020 (BL 41) và đơn

kháng cáo ngày 01-02-2021, bà C, bà N và bà T1 đều thừa nhận, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Về tiền lãi: Sau khi vay, bà N có chuyển vào tài khoản của ông K từ ngày 14-10-2019 đến ngày 20-12-2019 với tổng số tiền 82.200.000 đồng để trả tiền lãi; trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày sau khi vay thì các bị đơn không có đóng lãi nhưng tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 06-5-2021, ông K thừa nhận các bị đơn có góp cho ông số tiền này; ông K cho rằng trong số tiền 82.200.000 đồng thì ông chỉ nhận tiền lãi có 20.000.000 đồng, số tiền còn lại 62.200.000 đồng do các bị đơn còn nợ tiền vay bà Lê Kiều D1 (con ông) nên nhờ ông chuyển trả cho bà D1 nhưng bà N không thừa nhận; tại biên bản xác minh ngày 20-5-2021 của Tòa án, bà D1 trình bày bà N có vay tiền của bà 02 lần 60.000.000 đồng, lúc đầu mỗi ngày góp cho bà 600.000 đồng, sau đó tăng lên 800.000 đồng, góp được 01 tháng thì hai bên thỏa thuận trả xong 20.000.000 đồng, sau đó bà N vay tiền của ông K trả cho bà 01 lần đủ số tiền còn lại; như vậy lời trình bày của ông K không phù hợp với lời trình bày của bà D1 và ông cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ông chỉ nhận của các bị đơn có 20.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ xác định, sau khi vay số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 11-10-2019 thì các bị đơn có đóng lãi cho ông K số tiền 82.200.000 đồng, nên các bị đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại khoản tiền lãi này là có căn cứ chấp nhận. Trong hợp đồng thế chấp ngày 11-10-2019 có ghi lãi suất thỏa thuận mà không nói rõ là bao nhiêu, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm hai bên thống nhất tính lãi suất 1,25%/tháng là phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử thống nhất lấy mức lãi suất này để tính đối với khoản vay này. Từ ngày vay là 11-10-2019 đến ngày 20-12-2019 (thời điểm các bị đơn chuyển trả lãi lần cuối) là 02 tháng 09 ngày, như vậy tiền lãi trong khoản thời gian này là $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 17.250.000 \text{ đồng}$; các bị đơn đã trả lãi được 82.200.000 đồng là trả vượt quá quy định với số tiền là $82.200.000 \text{ đồng} - 17.250.000 \text{ đồng} = 64.950.000 \text{ đồng}$. Theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì đối với phần tiền lãi đã trả vượt quá quy định được trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi; như vậy nợ gốc còn lại là $600.000.000 \text{ đồng} - 64.950.000 \text{ đồng} = 535.050.000 \text{ đồng}$ và tiền lãi từ ngày 21-12-2019 đến ngày 19-01-2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là $535.050.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 86.499.750 \text{ đồng}$; tổng vốn lãi của khoản vay này đến ngày xét xử sơ thẩm là $535.050.000 \text{ đồng} + 86.499.750 \text{ đồng} = 621.549.750 \text{ đồng}$.

[4] Đối với khoản vay 600.000.000 đồng lần thứ hai: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, sau khi vay lần thứ nhất, đến ngày 13-01-2020, ông K với bà N, bà T1 lập thêm phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, theo phụ lục hợp đồng thì bà N, bà T1 vay của ông K thêm 600.000.000 đồng, tại biên bản về việc không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải được do Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên lập ngày 22-10-2020 (BL 41) bà N cũng thừa nhận và trong đơn kháng cáo ngày 01-02-2021, bà N và bà T1 cũng thừa nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây cũng là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Bà N và bà T1 kháng cáo cho rằng lần vay này thì ông K đã trừ 104.400.000 đồng tiền lãi của khoản vay 600.000.000 đồng lần thứ nhất mà các bà còn thiếu, thực tế hai bà chỉ nhận có 495.600.000 đồng nhưng ông K không thừa nhận có việc trừ lãi này. Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh lần vay thứ hai, hai bà chỉ nhận tiền vay có 495.600.000 đồng nên lời trình bày này của hai bà là không có căn cứ. Đối với bà C, bà kháng cáo cho rằng 600.000.000 đồng vay lần hai bà không biết nhưng tại biên bản hòa giải ngày 13-8-2020 ở trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (BL 14-15), bà lại thừa nhận có nợ ông K 02 lần vay tổng số tiền 1.200.000.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ xác định lần vay thứ 02 vào ngày 13-01-2020, bà C, bà N và bà T1 vay thêm của ông K 600.000.000 đồng; cấp sơ thẩm xác định bà C, bà N và bà T1 cùng có nghĩa vụ trả khoản tiền vay này cho ông K từ ngày 13-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm bao gồm vốn gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi 91.500.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Các bị đơn kháng cáo yêu cầu xem xét khoản vay 600.000.000 đồng vào ngày 13-01-2020 theo hướng chỉ buộc bà N và bà T1 liên đới trả cho ông K số tiền vốn thực nhận 495.600.000 đồng và tính lãi kể từ ngày 11-10-2019 đến ngày 19-01-2021 là không phù hợp và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn về việc chuyển toàn bộ hồ sơ sang cơ quan cảnh sát điều tra để làm rõ hành vi của ông K cho vay 600.000.000 đồng, đóng lãi 2.000.000 đồng/ngày là có dấu hiệu cho vay lãi nặng là chưa đủ cơ sở. Bởi lẽ, trong Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 11-10-2019 có ghi lãi suất thỏa thuận chứ không nói cụ thể bao nhiêu, trong quá trình giải quyết vụ án, ông K cho rằng 02 bên thỏa thuận lãi suất thực tế là 1,3%/tháng, còn các bị đơn cho rằng thỏa thuận đóng lãi hàng ngày, mỗi ngày 2.000.000 đồng nhưng không chứng minh được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận phần kháng cáo này.

[6] Khi vay tiền, các bị đơn có giao cho ông K 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 470, tờ bản đồ số 07, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11-4-2001 cho hộ ông Lâm Văn M và giấy chứng nhận này hiện nay ông K đang giữ, do đó cấp sơ thẩm buộc ông K trả lại giấy này cho các bị đơn là đúng; tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên buộc ông K trả lại giấy chứng nhận cho các bị đơn khi các bị đơn thanh toán hết nợ cho ông K là không đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cách tuyên án phần này cho phù hợp.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn và căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K; buộc bà C, bà N và bà T1 cùng liên đới trả nợ cho ông K gồm tiền vốn vay là 535.050.000 đồng + 600.000.000 đồng = 1.135.050.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 86.499.750 đồng + 91.500.000 đồng = 177.999.750 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.313.049.750 đồng; kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông K thì hàng tháng, bà C, bà N và bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong; ông K có nghĩa vụ trả lại cho bà C, bà N và bà T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 470, tờ bản đồ số 07 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11-4-2001 cho hộ ông Lâm Văn M.

[8] Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số 326) thì bà C, bà N và bà T1 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, đáng lẽ bà C phải cùng với bà N và bà T1 liên đới chịu án phí là 51.391.492 đồng; tuy nhiên bà C là người cao tuổi và người đại diện hợp pháp của bà xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn phần án phí mà bà C phải chịu tương đương với số tiền là 17.130.497 đồng, phần án phí còn lại là 34.260.995 đồng thì bà N và bà T1 cùng liên đới chịu; còn ông K thì không phải chịu án phí và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[11] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K. Buộc bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 cùng liên đới trả cho ông Lê Văn K tiền vay còn thiếu gồm vốn gốc 1.135.050.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi 177.999.750 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tổng cộng là 1.313.049.750 đồng (Một tỷ ba trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Văn K thì hàng tháng, bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Ông Lê Văn K có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị C, bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 470, tờ bản đồ số 07 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11-4-2001 cho hộ ông Lâm Văn M.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị C được miễn.

- Bà Lâm Mỹ N và bà Lâm Mỹ T1 phải cùng liên đới chịu là 34.260.995 đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng).

- Ông Lê Văn K không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.575.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005574 ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị C không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009196 ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lâm Mỹ N không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009197 ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lâm Mỹ T1 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009198 ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Xuyên;
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm